



EXCEL 2007

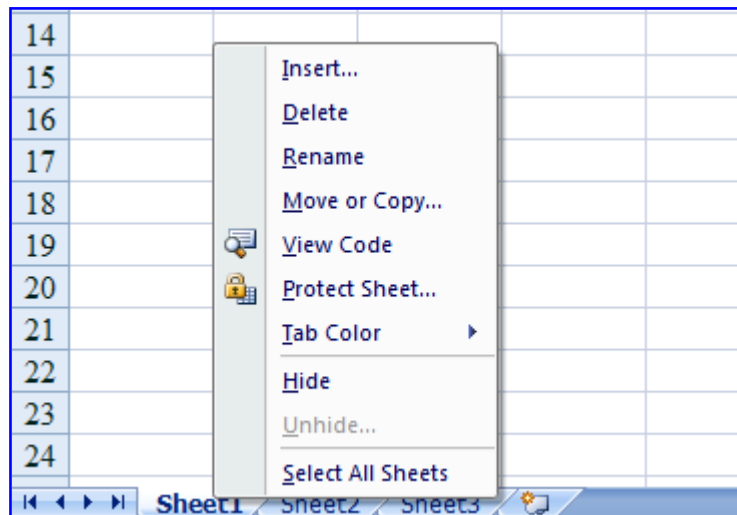
Căn Bản 2

BÀI 12 NGÀY 8.12.2009 SOẠN THEO NHÓM SSDG .

Nội dung bài viết này hướng dẫn các bạn các thủ thuật căn bản dựa theo Nhóm Phát Triển Phần Mềm Sinh Viên Học Sinh Student Software Development Group – SSDG Chương 2 . Riêng Phần xem hướng dẫn bằng Video bạn cần cài đặt kcodec544f (Một phần mềm miễn phí , sau khi cài xong nó được trộn trong Windows nên các bạn sẽ không thấy hiện ra tuy nhiên khi nhấp Phải vào Video sẽ lựa chọn nó để xem File Video) để xem được các Files Video . Các bài thực tập rất hay , các bạn nên tự thực hành lấy sau đó xem lại các Files video để so sánh kết quả .

1. THAO TÁC VỚI SHEET :

- Mặc định có 3 Sheet hiện ra là Sheet 1 – Sheet 2 – Sheet 3 . Có thể thay đổi các Sheet bằng cách nhấp Phải lên Sheet > Hiện ra Menu con > bạn chọn các lệnh : Insert – Delete – Rename – Move or Copy – View Code – Protect Sheet – Tab Color – Hide – Select All Sheets .



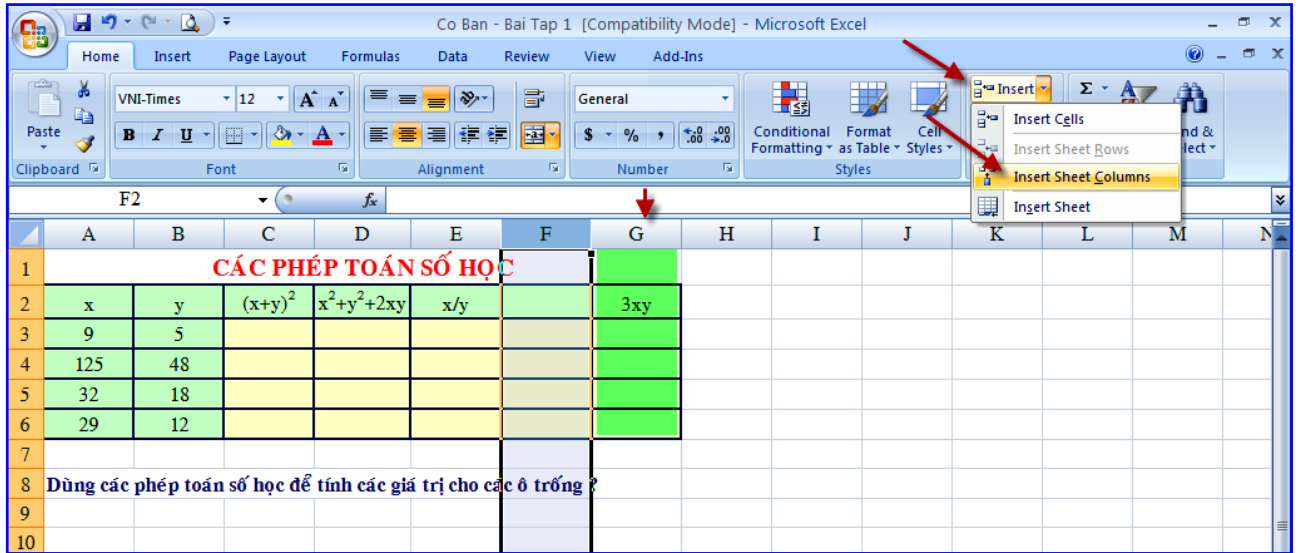
- Di chuyển Sheet : Nhấp lên Sheet > Giữ chuột rê đến vị trí mới .

2. ĐÁNH DẤU CHỌN KHỐI :

- Click chuột chọn từng Ô .
- Nhấp chọn 1 Ô > Rê xuống qua Phải để chọn nhiều Ô
- Chọn Cột : Nhấp trên Tiêu đề Cột .
- Chọn Dòng : Click số thứ tự của Dòng .
- Chọn tất cả : Nhấp giao của Cột và Dòng hoặc Ctrl+A .
- Bỏ chọn : Nhấp vào 1 Ô bất kỳ .

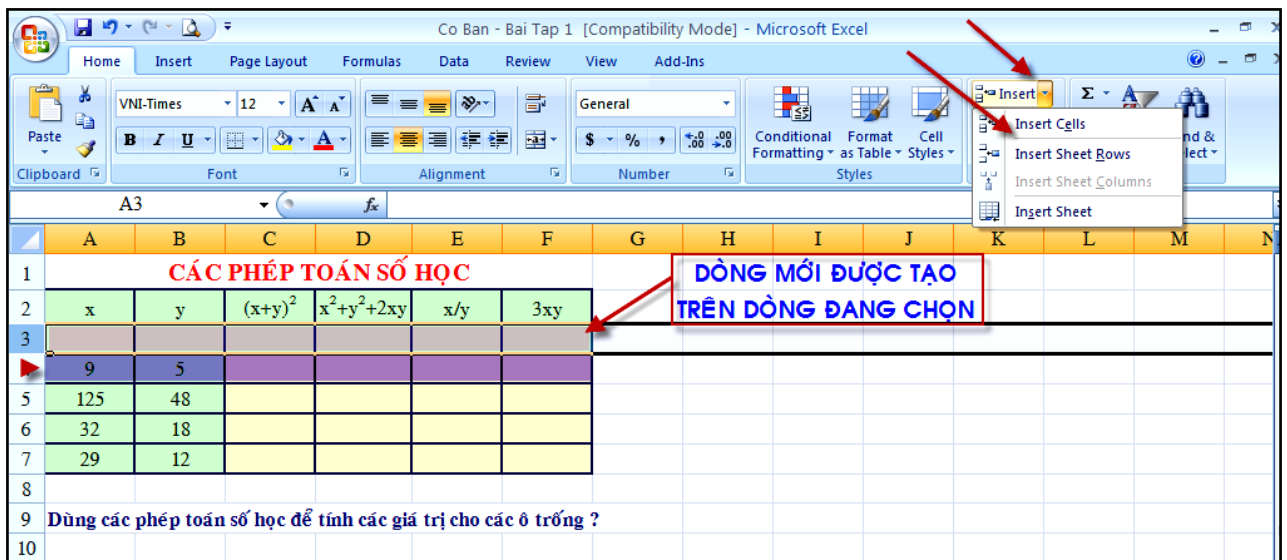
3. CHÈN CỘT :

Sẽ tạo 1 Cột mới phía trước Cột bạn đang chọn . Chọn Cột > Home /Cells/Insert/Insert sheet Columns . Một Cột mới được chèn trước Cột bạn đang chọn .



4. CHÈN DÒNG :

Sẽ tạo 1 Dòng mới phía trên Dòng bạn đang chọn . Chọn Dòng > Home /Cells/Insert/Insert sheet Row . Một Dòng mới được chèn trước Cột bạn đang chọn .



5. XÓA CỘT VÀ DÒNG :

Chọn Cột hay Dòng cần xóa > Home > Cells > Delete > Delete sheet Columns (hay Rows) .

6. ĐỘ RỘNG CỦA CỘT :

Để thay đổi độ rộng của 1 Cột : Để con trỏ tại biên giữa 2 Cột > Con trỏ biến thành Mũi tên 4 đầu > Rê qua Phải để nới rộng Cột > Rê qua Trái để thu hẹp Cột

hoặc vào Home/Cells/Format/Column Width> Nhập giá trị của Cột vào > Ok .
 Khi đó độ rộng của Cột được nới rộng ra thêm .

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC									
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	$3xy$				
3										
4	9	5								
5	125	48								
6	32	18								
7	29	12								
8										
9	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?									
10										

**RÈ QUA PHẢI
 ĐỂ NỚI RỘNG
 CỘT**

Column Width dialog box: Column width: 38

7. ĐỘ CAO CỦA DÒNG :

Chọn Dòng > Đặt con trỏ giữa biên 2 Dòng > Rê xuống để nới rộng Dòng hoặc Home > Cells > Format > Row Height > Nhập giá trị vào > Ok .

	A	B	C	D	E	F	G	
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC							
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	$3xy$		
3	9	5						
4	125	48						
5	32	18						
6	29	12						
7								
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?							
9								
10								

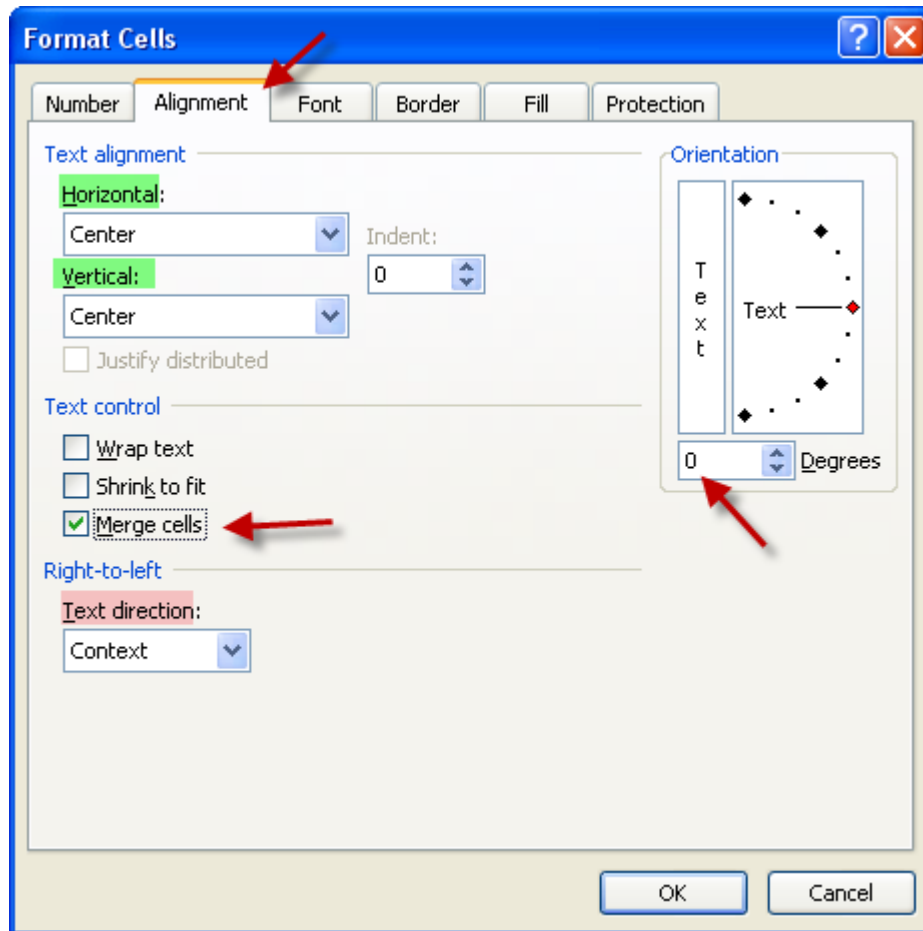
RÈ XUỐNG NỚI RỘNG

8. ẨN CỘT HAY DÒNG :

Chọn **Cột** > **Home** > **Cells** > **Format** > **Hide & Unhide** > **Hide Column** (**Hide Row** : **Ẩn Dòng** – **Hide Sheet** ; **Ẩn Trang**) . Cho hiện ra chọn **Unhide Column** .

9. ĐỊNH DẠNG LỀ (ALIGNMENT) CỦA CELL :

Chọn **Home** > **Format** > **Format Cells** > Hiện ra **Hộp Thoại Format Cells** hoặc **nhấp xổ xuống** của **Font** , của **Alignment** , của **Number** cũng hiện ra **HT Format Cells** > Chọn **Thẻ Alignment** .



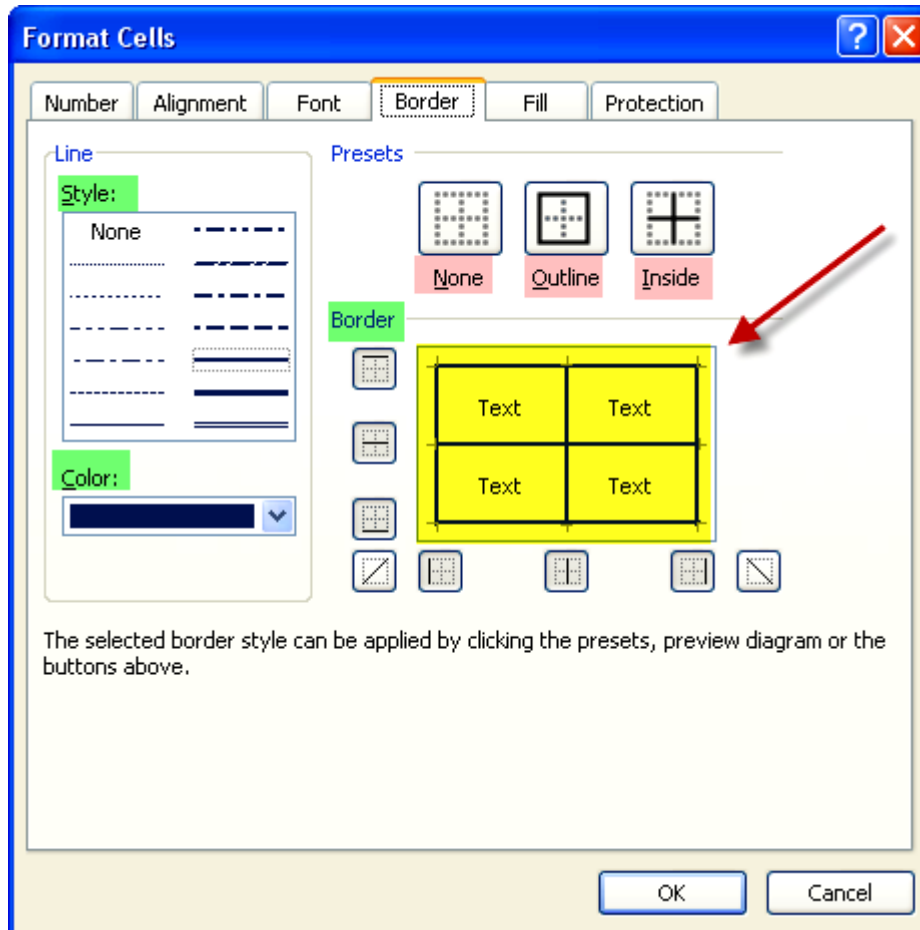
- **Horizontal** (**Hướng chiều ngang**) : Thường chọn **Center** (**canh giữa**) .
- **Vertical** (**Chiều dọc**) : Thường chọn **Center** .
- Nếu muốn trộn ô chọn **Merge Cells** trong Mục **Text Control** .
- **Text Direction** Hướng chữ thường chọn **Context** .
- Có thể nhập giá trị trong **Degrees** để xoay chữ hoặc rê Kim .

10. ĐỊNH DẠNG ĐƯỜNG VIÊN (BORDER) CỦA CELL :

Chọn **Home** > **Format** > **Format Cells** > Hiện ra **Hộp Thoại Format Cells** hoặc **nhấp xổ xuống** của **Font** , của **Alignment** , của **Number** cũng hiện ra **HT Format Cells** > Chọn **Thẻ Border** .

- **Style** : Chọn **1** kiểu đường viền , ví dụ chọn **nét mảnh** rồi **nhấp Inside** để tạo viền bên trong . Chọn kiểu **nét đúp** rồi **nhấp Outline** để tạo khung có vạch đôi . Chọn **None** là không có khung viền nào cả .
- Chọn **1** màu trong **Color** cho **Đường viền** .
- **Mục Border** : Có **8** nút kiểu viền cho từng cạnh .

- Kết quả chọn hiện xem thử trong Khung Preview .

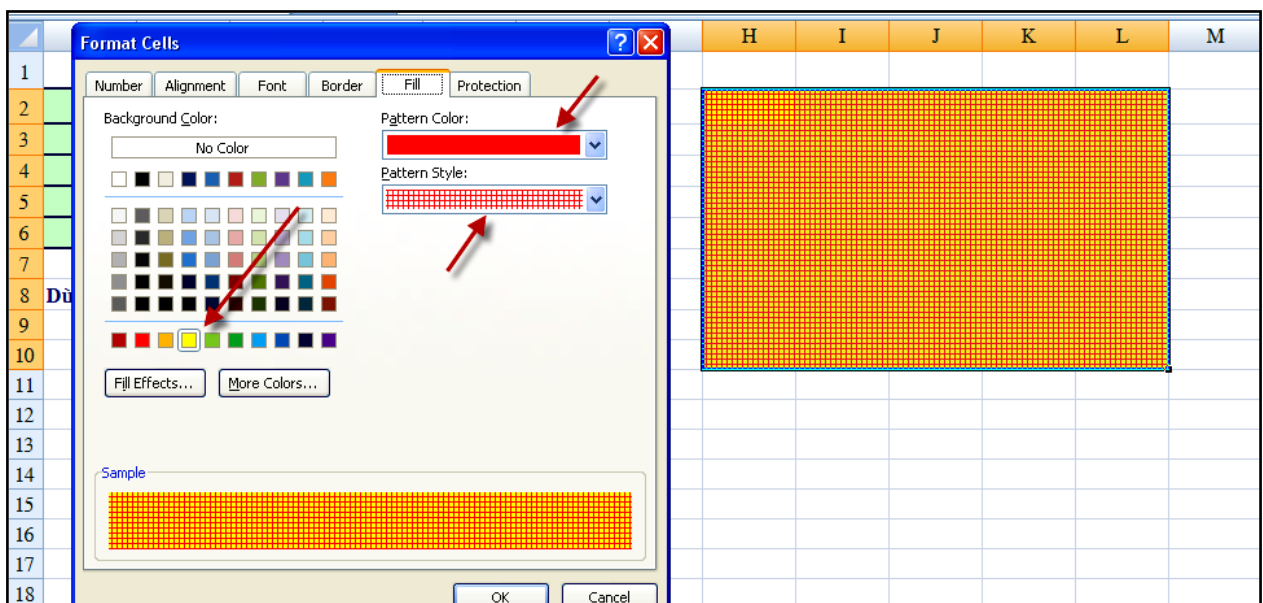


11. ĐỊNH DẠNG ĐỔ MÀU (FILL) CỦA CELL :

Chọn Home > Format > Format Cells > Hiện ra Hộp Thoại Format Cells hoặc nhấp xổ xuống của Font , của Alignment , của Number cũng hiện ra HT Format Cells > Chọn Thẻ Fill .

- Mục Background Color chọn 1 màu nền .
- Mục Pattern Color chọn 1 màu cho Kiểu .
- Mục Pattern Style chọn 1 kiểu .

Cả 3 tùy chọn vừa rồi phối hợp tạo thành 1 nền như bạn đã thấy .

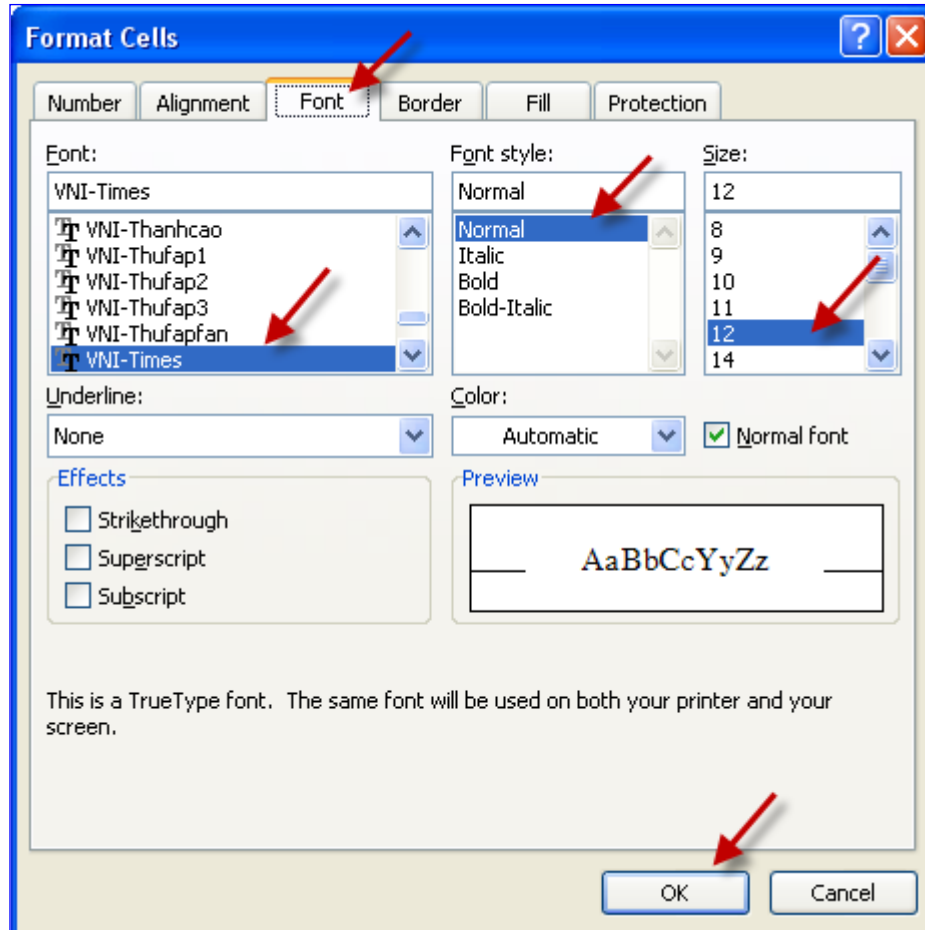


12. ĐỊNH DẠNG FONT CỦA CELL :

Thẻ Home > Chọn Font – Size > và chọn các định dạng của Font kể bên > Nhấp nút giao của Cột và Dòng để bắt đầu áp dụng .

Hoặc Chọn Home > Format > Format Cells > Hiện ra Hộp Thoại Format Cells hoặc nhấp xổ xuống của Font , của Alignment , của Number cũng hiện ra HT Format Cells > Chọn Thẻ Font .

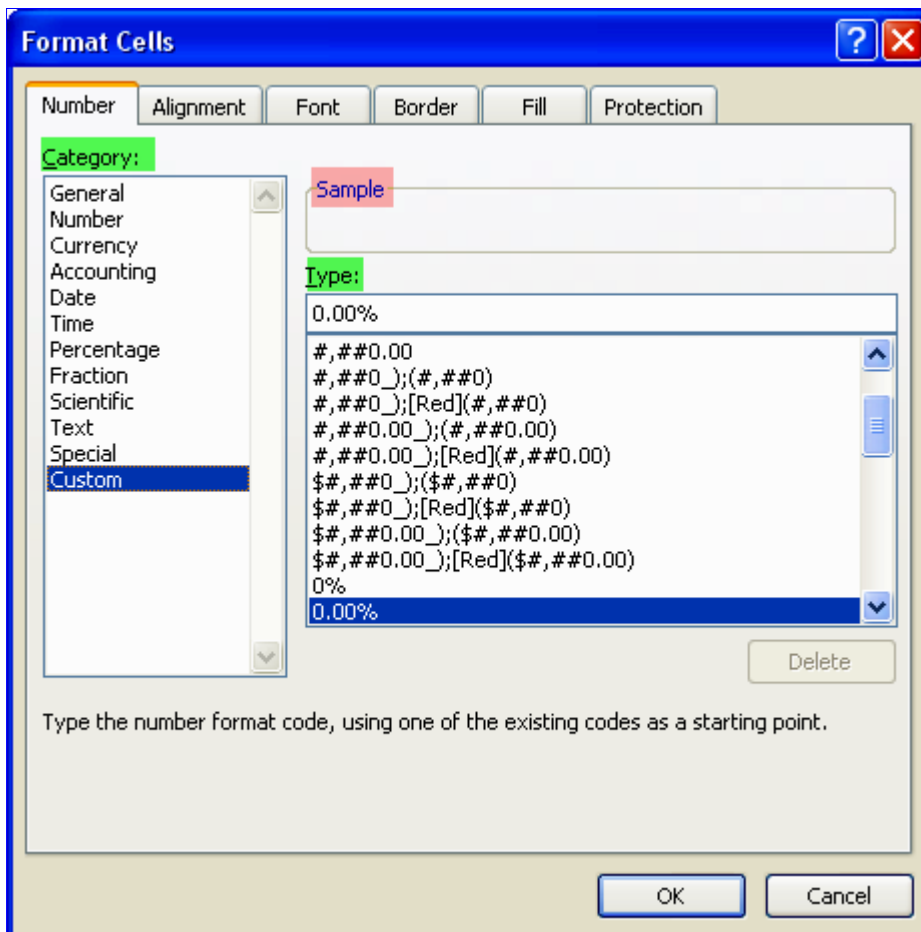
- Font : Chọn 1 Font .
- Font Style : Chọn 1 kiểu .
- Size ; Chọn kích cỡ Font .



13. ĐỊNH DẠNG NUMBER CỦA CELL :

Chọn Home > Format > Format Cells > Hiện ra Hộp Thoại Format Cells hoặc nhấp xổ xuống của Font , của Alignment , của Number cũng hiện ra HT Format Cells > Chọn Thẻ Number .

- Trong Mục Category bạn có thể chọn từng loại cho thích hợp với dữ liệu mà bạn đang dùng để bạn có tính thống nhất từ đó Excel mới hiểu được và áp dụng tính toán giúp bạn .
- Sample hiển thị Preview .
- Khi nhấp Customize , bạn có thể tự tạo ra 1 loại định dạng riêng cho bạn để áp dụng bằng cách nhập nó trong hàng TYPE hoặc chọn trong các dạng hiện bên dưới .



THỰC TẬP EXCEL 2007

1. Download File nén về > Giải nén . Gồm có 4 File Excel để bạn thực tập và 4 File Video và 1 File klcodes544f .
2. Link download : THUCTAP_09122009.rar (17.73 MB) : <http://www.mediafire.com/?q2nyzcm2qgn>
3. Bạn cần cài klcodes544f để xem được các Files Video .
4. Tự thực tập và xem kết quả sau .

THỰC TẬP 1 : CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC

1. Cột C > Nhấp Ô C3 > Nhập : $=(A3+B3)^2$. Kết quả 196 .

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9		$=(A3+B3)^2$				
4	125	48					
5	32	18					
6	29	12					
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							
10							

Rê xuống để Copy công thức cho các Ô còn lại .

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9	5	196				
4	125	48	29929				
5	32	18	2500				
6	29	12	1681				
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							
10							
11							

2. **Cột D > Nhấp Ô D3 > Nhập := A3^2+B3^2+2*A3*B3 . Kết quả 196 .**
Rê xuống để Copy công thức cho các Ô còn lại .

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9	5	=A3^2+B3^2+2*A3*B3				
4	125	48	29929				
5	32	18	2500				
6	29	12	1681				
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							
10							

Kết quả Cột C và D giống nhau do Công thức : $(x+y)^2 = (x^2+y^2+2xy)$.

3. **Cột E > Nhấp Ô E3 > Nhập := A3/B3 . Kết quả 1.8 .**
Rê xuống để Copy công thức cho các Ô còn lại .

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9	5	196	196	1.8		
4	125	48	29929	29929	2.604167		
5	32	18	2500	2500	1.777778		
6	29	12	1681	1681	2.416667		
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9	Cột E , nhấp Ô E3 ,nhập : =A3/B3 Enter, kết quả 1.8						
10							
11							

4. **Cột F > Nhập Ô F3 > Nhập : =3A3*B3 . Kết quả 1.8 .**
Rê xuống để Copy công thức cho các Ô còn lại . Kết quả 135.

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9	5	196	196		=3*A3*B3	
4	125	48	29929	29929	2.604167		
5	32	18	2500	2500	1.777778		
6	29	12	1681	1681	2.416667		
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							
10							

Sau đây là kết quả THỰC TẬP 1 :

	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN SỐ HỌC						
2	x	y	$(x+y)^2$	x^2+y^2+2xy	x/y	3xy	
3	9	5	196	196	1.8	135	
4	125	48	29929	29929	2.604167	18000	
5	32	18	2500	2500	1.777778	1728	
6	29	12	1681	1681	2.416667	1044	
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							
10							

THỰC TẬP 2 : CÁC PHÉP TOÁN LUẬN LÝ

1. **Cột C , nhập =A3>B3 . Kết quả TRUE : Phép toán sẽ so sánh và trả về kết quả TRUE (ĐÚNG) hoặc FALSE (SAI) . Rê xuống để có kết quả các Ô còn lại .**
2. **Cột D , nhập =A3<B3 . Kết quả FALSE . Rê xuống .**
3. **Cột E , nhập =A3>=B3 . Kết quả TRUE . Rê xuống .**
4. **Cột F , nhập =A3<=B3 . Kết quả FALSE . Rê xuống .**

F3		=A3<=B3					
	A	B	C	D	E	F	G
1	CÁC PHÉP TOÁN LUẬN LÝ						
2	a	b	a>b	a<b	a>=b	a<=b	
3	47	23	TRUE	FALSE	TRUE	FALSE	
4	58	58	FALSE	FALSE	TRUE	TRUE	
5	12	49	FALSE	TRUE	FALSE	TRUE	
6	35	75	FALSE	TRUE	FALSE	TRUE	
7							
8	Dùng các phép toán số học để tính các giá trị cho các ô trống ?						
9							

THỰC TẬP 3 : CÁC HÀM TOÁN HỌC – MATH FUNCTIONS

1. **Cột D , Ô C3** : Dùng Hàm Mod để lấy giá trị dư trong phép chia x/y
 Nhập : =mod(A3,B3) . Kết quả : 1 . Rê xuống .
2. **Cột D , Ô D3** : Nhập =int(A3/B3) . Kết quả : 3. Rê xuống .
3. **Cột E , Ô E3** : Dùng Hàm Sqrt để lấy căn bậc 2 .
 Nhập : =sqrt(A3+B3) . Kết quả : 3 . Rê xuống .
4. **Cột F , Ô F3** : =round(A3/B3,2) . Kết quả : 3.5 . Rê xuống .
5. **Cột G , Ô G3** : Dùng hàm Power để tính số mũ .
 Nhập : =power(A3,4) . Kết quả : 2401 . Rê xuống .
6. **Cột H , Ô H3** : Dùng Hàm Product để thực hiện phép nhân các số .
 Nhập : =product(A3,B3) . Kết quả 14 . Rê xuống .

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	CÁC HÀM TOÁN HỌC - MATH FUNCTIONS							
2	x	y	Mod(x,y)	Int(x/y)	Sqrt(x+y)	Round(x/y,2)	Power(x,4)	Product(x,y)
3	7	2	1	3	3	3.5	2401	14
4	13	-4	-3	-4	3	-3.25	28561	-52
5	15	66	15	0	9	0.23	50625	990
6	8	8	0	1	4	1	4096	64
7								
8	Dùng các hàm toán học để tính giá trị cho các ô trống ?							

THỰC TẬP 3 : CÁC HÀM LUẬN LÝ - LOGICAL FUNCTIONS

1. **Cột D , Ô D3** : =A3>B3 . Kết quả : FALSE . Rê xuống .
2. **Cột E , Ô E3** : =B3>C3 . Kết quả : FALSE . Rê xuống .
3. **Cột F , Ô F3** : Hàm And trả về giá trị True khi m&n đều True .
 Nhập : = and(m,n) . Là and(D3,E3) . Kết Quả : False . rê xuống .
4. **Cột G , Ô G3** : Nhập : = or(m,n) . Là or(D3,E3) . Kết Quả : False . rê xuống .
5. **Cột H , Ô H3** : Nhập : = and(D3,or(D3,E3)) . Kết Quả : False . rê xuống .

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	CÁC HÀM LUẬN LÝ - LOGICAL FUNCTIONS								
2	a	b	c	m=a>b	n=b>c	And(m,n)	Or(m,n)	And(m,Or(m,n))	
3	4	5	14	FALSE	FALSE	FALSE	FALSE	FALSE	
4	2	12	32	FALSE	FALSE	FALSE	FALSE	FALSE	
5	24	14	16	TRUE	FALSE	FALSE	TRUE	TRUE	
6	24	24	16	FALSE	TRUE	FALSE	TRUE	FALSE	
7									
8	Dùng các hàm luận lý để điền vào các ô trống ?								
9									